CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, Phl, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM
DN: E=huyoanh2408@yahoo.com, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST.0302035520, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM, L="Số 648 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam", S=TP Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.04.25 11:15:27+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 11.0.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I/2024

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

CTY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM
648 Nguyễn Trãi, P.11, Q.5, TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)**		**593,042,576,340**	**549,222,011,937**
110	I. **Tiền và các khoản tương đương tiền**	4	**207,901,041,120**	**121,322,977,371**
111	1. Tiền		54,693,780,306	47,110,610,641
112	2. Các khoản tương đương tiền		153,207,260,814	74,212,366,730
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**251,500,522,318**	**281,363,307,666**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		251,500,522,318	281,363,307,666
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**116,043,724,424**	**128,495,782,880**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	95,951,481,047	109,258,138,868
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4,081,492,810	1,150,774,413
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	17,514,188,368	19,590,307,400
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(1,503,437,801)	(1,503,437,801)
140	**III. Hàng tồn kho**	8	**9,100,887,460**	**8,713,538,330**
141	1. Hàng tồn kho		9,100,887,460	8,713,538,330
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**8,496,401,018**	**9,326,405,690**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	8,319,018,238	9,174,021,511
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		114,825,920	114,825,920
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		62,556,860	37,558,259
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)**		**1,036,250,863,441**	**1,103,825,298,873**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1,377,412,250**	**1,377,412,250**
216	2. Phải thu dài hạn khác		1,377,412,250	1,377,412,250
220	**I Tài sản cố định**		**988,737,053,551**	**1,051,009,709,676**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	741,363,673,251	783,446,836,982
222	- Nguyên giá		1,597,086,983,163	1,644,270,898,635
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(855,723,309,912)	(860,824,061,653)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	247,164,566,682	267,329,225,742
225	- Nguyên giá		316,663,727,195	337,128,272,656
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(69,499,160,513)	(69,799,046,914)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	208,813,618	233,646,952
228	- Nguyên giá		2,264,221,000	2,264,221,000
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(2,055,407,382)	(2,030,574,048)
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**-**	**4,601,954,545**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	-	4,601,954,545
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**20,000,000**	**20,000,000**
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20,000,000	20,000,000
260	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**46,116,397,640**	**46,816,222,402**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	46,116,397,640	46,816,222,402
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1,629,293,439,781**	**1,653,047,310,810**

CTY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM
648 Nguyễn Trãi, P.11, Q.5, TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**		**439,505,620,391**	**485,123,022,691**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**156,773,171,138**	**177,465,070,994**
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		17,211,859,283	18,604,734,114
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	318,692,039	238,269,269
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9,928,234,537	10,033,823,704
314	4. Phải trả người lao động		1,721,586,834	9,164,391,899
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	17	5,121,222,581	12,064,295,522
318	6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1,722,002,483	1,949,465,248
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	23,988,627,347	28,579,145,204
320	8. Vay ngắn hạn		96,661,719,876	96,661,719,876
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		96,661,719,876	96,661,719,876
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		99,226,158	169,226,158
330	**II. Nợ dài hạn**		**282,732,449,253**	**307,657,951,697**
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	113,971,657,382	114,731,729,857
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	168,760,791,871	192,926,221,840
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)**		**1,189,787,819,390**	**1,167,924,288,119**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	21.1	**1,189,787,819,390**	**1,167,924,288,119**
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển	21.1	268,688,372,802	268,688,372,802
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	154,968,351,901	133,106,539,266
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		133,106,539,266	7,974,509,091
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		21,861,812,635	125,132,030,175
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		609,911,577	608,192,941
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1,629,293,439,781**	**1,653,047,310,810**

M.S.D.N: 0302033520 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM
QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

Thái Thị Mộng Tuyền	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương
Người lập	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	278,618,226,141	325,935,014,740	278,618,226,141	325,935,014,740
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	22.2				
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.3	278,618,226,141	325,935,014,740	278,618,226,141	325,935,014,740
11	2.Giá vốn hàng bán	23	(223,920,285,566)	(250,813,271,736)	(223,920,285,566)	(250,813,271,736)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54,697,940,575	75,121,743,004	54,697,940,575	75,121,743,004
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.4	4,499,444,189	10,209,065,831	4,499,444,189	10,209,065,831
22	5. Chi phí tài chính	24	(5,662,295,333)	(4,880,935,997)	(5,662,295,333)	(4,880,935,997)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(5,651,297,219)	(4,876,226,580)	(5,651,297,219)	(4,876,226,580)
25	6. Chi phí bán hàng	25	(20,272,911,907)	(17,836,965,635)	(20,272,911,907)	(17,836,965,635)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(22,357,781,858)	(22,159,596,154)	(22,357,781,858)	(22,159,596,154)
30	8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		10,904,395,666	40,453,311,049	10,904,395,666	40,453,311,049
31	9. Thu nhập khác	26	11,876,892,216	13,264,836,343	11,876,892,216	13,264,836,343
32	10. Chi phí khác	26	(761,756,611)	(644,854,560)	(761,756,611)	(644,854,560)
40	11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	26	11,115,135,605	12,619,981,783	11,115,135,605	12,619,981,783
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22,019,531,271	53,073,292,832	22,019,531,271	53,073,292,832
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	-	-	-	-
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		22,019,531,271	53,073,292,832	22,019,531,271	53,073,292,832
	Trong đó:					
61	15.2 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		22,017,812,635	52,805,131,167	22,017,812,635	52,805,131,167
62	15.1 Lợi ích của các cổ đông thiểu số		1,718,636	268,161,665	1,718,636	268,161,665
70	16. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu		322	776	322	776

M.S.D.N: 0302035520 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

Thái Thị Mộng Tuyền	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương
Người lập	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**22,019,531,271**	**53,073,292,832**
	Điều chỉnh cho các khoản :			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9,10,11	56,329,391,344	56,227,413,532
03	- Các khoản dự phòng		3,378,349,958	(67,214,000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7,038,998,634)	(17,213,204,292)
06	- Chi phí lãi vay	24	5,651,297,219	4,876,226,580
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(12,429,782)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**80,339,571,158**	**96,884,084,870**
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		(4,924,645,949)	(4,603,790,849)
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(387,349,130)	(250,656,673)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(21,728,458,999)	(10,852,616,477)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		1,554,828,035	1,309,960,882
13	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5,761,506,302)	(4,891,222,219)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(70,000,000)	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**49,022,438,813**	**77,595,759,534**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(15,203,739,695)	(45,009,363,607)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		39,435,204,314	27,048,967,325
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(195,137,214,652)	(360,134,874,800)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		225,000,000,000	280,000,000,000
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	22.4	7,626,804,938	10,997,197,742
30	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**		**61,721,054,905**	**(87,098,073,340)**

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM Mẫu B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(13,583,735,646)	(9,719,239,392)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(10,581,694,323)	(10,980,231,249)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.2	-	-
37	Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông thiểu số		-	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(24,165,429,969)**	**(20,699,470,641)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)**		**86,578,063,749**	**(30,201,784,447)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		121,322,977,371	196,769,080,578
61	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)**		**207,901,041,120**	**166,567,296,131**

M.S.D.N: 0302035520 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

Thái Thị Mộng Tuyền	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.
Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.
Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng
Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 1.835 (ngày 31 tháng 03 năm 2024: 1.847).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một (1) công ty con và đã được hợp nhất vào các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam ("ADX") là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ADX đặt tại số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty nắm 99% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.
Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho
Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải

thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.
Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.
Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các

khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 03 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ dự phòng tài chính

  Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- Quỹ đầu tư và phát triển

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- Chi khen thưởng, phúc lợi

  Khoản trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 *Thu nhập khác*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSĐT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.18 *Chi phí khác*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSĐT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Tiền mặt	39,304,494,105	33,202,000,697
Tiền gửi ngân hàng	15,381,862,141	13,901,288,944
Tiền gửi đang chuyển	7,424,060	7,321,000
Các khoản tương đương tiền	153,207,260,814	74,212,366,730
TỔNG CỘNG	**207,901,041,120**	**121,322,977,371**

ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng	251,500,522,318	281,363,307,666
TỔNG CỘNG	**251,500,522,318**	**281,363,307,666**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Ngắn hạn		
Khách hàng dùng thẻ taxi	73,247,218,713	74,124,800,186
Phải thu về thanh lý TSCĐ	8,493,760,890	21,308,671,510
Phải thu tài xế liên quan đến NQTM và khai thác taxi	339,356,798	513,325,694
Khách hàng taxi vãng lai	6,125,433,055	7,871,924,430
Khách hàng khác trong nước	7,745,711,591	5,439,417,048
CỘNG	**95,951,481,047**	**109,258,138,868**
Dài hạn		
Phải thu về thanh lý TSCĐ	-	-
TỔNG CỘNG	**95,951,481,047**	**109,258,138,868**
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(553,742,424)	(553,742,424)
GIÁ TRỊ THUẦN	**95,397,738,623**	**108,704,396,444**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	553,742,424	1,636,822,174
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	236,935,410
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(134,743,410)
Trừ: Xử lý dự phòng trong kỳ	-	(1,185,271,750)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	**553,742,424**	**553,742,424**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	1,930,000,000	150,000,000
Khác	2,151,492,810	1,000,774,413
TỔNG CỘNG	**4,081,492,810**	**1,150,774,413**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Ngắn hạn	**17,514,188,368**	**19,590,307,400**
Lãi tiền gửi	2,312,241,650	5,509,171,119
Tạm ứng cho nhân viên	3,678,723,620	3,267,365,304
Thuế TNCN bổ sung	2,243,372,695	2,380,884,211
Phải thu vé máy bay	2,165,050,650	1,532,780,796
Ký quỹ, ký cược	2,011,875,000	1,950,160,000

BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên	275,860,835	259,544,644
Thuế GTGT tài sản TTC	-	-
Cty CP Ánh Dương Xanh VN	-	-
Các khoản khác	4,827,063,918	4,690,401,326
Dài hạn	**1,377,412,250**	**1,377,412,250**
	-	
Ký quỹ, ký cược	1,377,412,250	1,377,412,250
TỔNG CỘNG	**18,891,600,618**	**20,967,719,650**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(949,695,377)	(949,695,377)
GIÁ TRỊ THUẦN	**17,941,905,241**	**20,018,024,273**
- Phải thu bên thứ ba	18,891,600,618	20,967,719,650

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	*(3,220,645,811)*	(949,695,377)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	*(75,595,944)*	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	*2,346,546,378*	-
Số cuối năm	**(949,695,377)**	**(949,695,377)**

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Công cụ, dụng cụ	9,100,887,460	8,713,538,330
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**9,100,887,460**	**8,713,538,330**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	**10,097,783,357**	**4,090,607,079**	**1,630,082,508,199**	**1,644,270,898,635**
Mua mới	40,000,000	-	13,839,275,455	13,879,275,455
Tăng khác			20,464,545,461	20,464,545,461
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(81,527,736,388)	(81,527,736,388)
Giảm khác	0			-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2024	**10,137,783,357**	**4,090,607,079**	**1,582,858,592,727**	**1,597,086,983,163**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	7,437,245,448	3,996,707,829	56,376,739,981	**67,810,693,258**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	**8,322,760,378**	**4,090,607,079**	**848,410,694,196**	**860,824,061,653**
Khấu hao trong kỳ	172,513,582	0	45,876,115,433	46,048,629,015
Tăng khác			10,555,815,396	10,555,815,396
Thanh lý, nhượng bán			(61,705,196,152)	(61,705,196,152)
Giảm khác		-		-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2024	**8,495,273,960**	**4,090,607,079**	**843,137,428,873**	**855,723,309,912**
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	**1,775,022,979**	-	**781,671,814,003**	**783,446,836,982**
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2024	**1,642,509,397**	-	**739,721,163,854**	**741,363,673,251**
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay			283,309,853,961	283,309,853,961
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán			-	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	**337,128,272,656**	**337,128,272,656**
Thuê mới	-	-
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(20,464,545,461)	(20,464,545,461)
Giảm khác		-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2024	**316,663,727,195**	**316,663,727,195**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	**69,799,046,914**	**69,799,046,914**
Khấu hao trong kỳ	10,255,928,995	10,255,928,995
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(10,555,815,396)	(10,555,815,396)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2024	**69,499,160,513**	**69,499,160,513**
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	**267,329,225,742**	**267,329,225,742**
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2024	**247,164,566,682**	**247,164,566,682**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023			**2,264,221,000**	**2,264,221,000**
Mua trong kỳ			-	-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2024	-	-	**2,264,221,000**	**2,264,221,000**
Đã khấu trừ hết			1,966,221,000	1,966,221,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023			**2,030,574,048**	**2,030,574,048**
Khấu hao trong kỳ			24,833,334	24,833,334
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2024	-	-	**2,055,407,382**	**2,055,407,382**
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-	**233,646,952**	**233,646,952**
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2024	-	-	**208,813,618**	**208,813,618**

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Phương tiện vận tải trong đó:	-	4,601,954,545
TỔNG CỘNG	**-**	**4,601,954,545**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Ngắn hạn	**8,319,018,238**	**9,174,021,511**
Bảo hiểm VC-DS xe	5,236,360,341	6,218,927,414
Phí bảo trì đường bộ	909,173,463	1,553,140,798
Phí đăng ký cấp biển số xe	-	-
Chi phí quảng cáo	-	-
Công cụ - dụng cụ đang dùng	670,069,694	51,887,800
Đồng phục nhân viên	143,477,562	181,064,397
Khác	1,359,937,178	1,169,001,102
Dài hạn	**46,116,397,640**	**46,816,222,402**
Phí bảo trì đường bộ	16,429,000	15,948,000
Chi phí thuê mặt bằng tại 648 Nguyễn Trãi	44,259,136,090	44,586,981,544
Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng	7,350,197	38,841,000
Công cụ - dụng cụ đang dùng	1,646,277,433	1,948,492,264
Khác	187,204,920	225,959,594
TỔNG CỘNG	**54,435,415,878**	**55,990,243,913**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Phải trả người bán		
- Trả trước để mua phương tiện vận tải	3,215,000	13,431,000
- Khách hàng khác	315,477,039	224,838,269
TỔNG CỘNG	**318,692,039**	**238,269,269**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 03 năm 2024
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	114,691,321			114,691,321
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TM số 30.2)	37,558,259	-		37,558,259
Thuế thu nhập cá nhân		66,633,151	(41,634,550)	24,998,601
TỔNG CỘNG	**152,249,580**	**66,633,151**	**(41,634,550)**	**177,248,181**
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TM số 30.2)	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng	9,384,500,706	25,984,681,376	(25,495,139,299)	9,874,042,783
Thuế thu nhập cá nhân	649,322,998	256,593,346	(851,724,590)	54,191,754
Các loại thuế khác		18,000,000	(18,000,000)	-
TỔNG CỘNG	**10,033,823,704**	**26,259,274,722**	**(26,364,863,889)**	**9,928,234,537**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Tạm trích lương tháng 13	2,100,000,000	-
Khen thưởng - phúc lợi	1,657,384,075	11,383,065,901
Thưởng đối tác tài xế	-	-
Khác	1,363,838,506	681,229,621
TỔNG CỘNG	**5,121,222,581**	**12,064,295,522**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Chi trả hộ	-	
Tiền lãi vay phải trả	880,504,865	990,713,948
Bảo hiểm vật chất xe-BHDS	2,466,036,320	2,394,574,861
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	19,788,535	2,395,488,595
Cổ tức phải trả	554,088,900	554,088,900
Nhận ký quỹ từ lái xe	9,417,217,886	9,961,858,136
Chia sẽ lợi nhuận cho bên cho thuê	3,244,000,000	3,088,000,000
Khác	7,406,990,841	9,194,420,764
TỔNG CỘNG	**23,988,627,347**	**28,579,145,204**

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Nhận ký quỹ từ lái xe	58,938,721,579	59,489,492,154
Nhận ký quỹ khách hàng	50,871,736,686	51,028,121,686
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	792,000,000	792,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3,369,199,117	3,422,116,017
TỔNG CỘNG	**113,971,657,382**	**114,731,729,857**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	147,998,429,880	161,582,165,526
Thuê tài chính	117,424,081,867	128,005,776,190
TỔNG CỘNG	**265,422,511,747**	**289,587,941,716**
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	96,661,719,876	96,661,719,876
+ Vay từ ngân hàng	54,334,942,584	54,334,942,584
+ Nợ thuê tài chính	42,326,777,292	42,326,777,292
Nợ dài hạn	168,760,791,871	192,926,221,840

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 03 năm 2024
Vay ngân hàng	161,582,165,526	-	(13,583,735,646)	147,998,429,880
Nợ thuê tài chính	128,005,776,190	-	(10,581,694,323)	117,424,081,867
TỔNG CỘNG	**289,587,941,716**	**-**	**(24,165,429,969)**	**265,422,511,747**

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi và vận chuyển hành khách theo hợp đồng. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	*Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 31/03/25)*	*Vay dài hạn*	*Tổng cộng*	*Thời hạn vay*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	11,907,000,000	18,852,750,000	30,759,750,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	108 xe
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CNHV	40,020,445,080	71,169,428,764	111,189,873,844	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	249 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - Đà Nẵng	-	10,000,000	10,000,000	Từ ngày 17 tháng 03 năm 2025 đến ngày 28 tháng 07 năm 2025	Lãi suất: 9%	Số tiền gởi dài hạn số: 000002209048 Số tiền gửi dài hạn số: 000002505242
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CNHV	2,407,497,504	3,631,308,532	6,038,806,036	Từ ngày 31 tháng 08 năm 2026 đến ngày 16 tháng 09 năm 2026	Lãi suất tiền gửi + biên độ	30 xe
TỔNG CỘNG	**54,334,942,584**	**93,663,487,296**	**147,998,429,880**			

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	*Quý II/2024*	*Quý III/2024*	*Quý IV/2024*	*Quý I/2025*	Tổng cộng
Thanh toán	13,583,735,646	13,583,735,646	13,583,735,646	13,583,735,646	54,334,942,584

(ii) Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu . Vào ngày 31 tháng 03 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024			Ngày 01 tháng 01 năm 2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	*Lãi thuê tài chính*	Nợ gốc	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam	34,827,285,911	5,363,008,619	29,464,277,292	35,871,290,387	6,407,013,095	29,464,277,292
Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Á Châu	15,225,984,375	2,363,484,375	12,862,500,000	15,662,773,442	2,800,273,442	12,862,500,000
Dưới 1 năm	**50,053,270,286**	**7,726,492,994**	**42,326,777,292**	**51,534,063,829**	9,207,286,537	42,326,777,292
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam	59,939,082,585	4,135,528,010	55,803,554,575	68,897,460,371	5,727,836,473	63,169,623,898
Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Á Châu	20,668,429,683	1,374,679,683	19,293,750,000	24,469,566,399	1,960,191,399	22,509,375,000
Từ 1 - 5 năm	**80,607,512,268**	**5,510,207,693**	**75,097,304,575**	**93,367,026,770**	7,688,027,872	85,678,998,898
TỔNG CỘNG	**130,660,782,554**	**13,236,700,687**	**117,424,081,867**	**144,901,090,599**	16,895,314,409	128,005,776,190

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 30)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	**678,591,920,000**	**678,591,920,000**
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	-
Cổ tức đã trả	-	-

21.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	**67,859,192**	**678,591,920,000**	**67,859,192**	**678,591,920,000**
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

21.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của nhóm công ty	21,861,812,635	52,649,131,167
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VNĐ) (*)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	21,861,812,635	52,649,131,167
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	67,859,192	67,859,192
(Lỗ) lãi cơ bản và lãi suy giảm	322	776

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được điều chỉnh hồi tố để phản ánh việc phát hành 11.309.676 cổ phiếu vào ngày 10 tháng 7 năm 2015 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2024

22. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý		
Lái xe	2,245,995,108	2,245,995,108
Khách hàng trong nước	1,185,271,750	1,185,271,750
Cộng	**3,431,266,858**	**3,431,266,858**

Nguyên nhân xóa sổ: Nợ quá hạn nhiều năm không thu hồi được đã trích lập dự phòng đủ 100% từ 3 năm trở

Trong kỳ Công ty đã tiến hành xử lý tài chính: 3.431.266.858 đ trong đó:

(*) Số còn phải thu sau khi bù trừ giữa số nợ còn phải thu của Lái xe đã trích dự phòng 100% từ 3 năm trở lên số tiền: 2.517.538.858 đ với khoản phải trả lái xe: 271.543.750 đ

(**) Số còn phải thu sau khi đã bù trừ giữa khoản nợ còn phải thu của khách hàng đã trích dự phòng 100% từ 3 năm trở lên số tiền : 1.422.271.750 đ với khoản phải trả của khách hàng: 242.000.000 đ

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ	278,618,226,141	325,935,014,740
TỔNG CỘNG	**278,618,226,141**	**325,935,014,740**
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	230,840,317,858	266,457,217,217
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	44,015,385,274	49,635,948,593
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	3,762,523,009	9,841,848,930

23.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
TỔNG CỘNG	0	0

23.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	278,618,226,141	325,935,014,740
TỔNG CỘNG	**278,618,226,141**	**325,935,014,740**
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	230,840,317,858	266,457,217,217
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	44,015,385,274	49,635,948,593
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	3,762,523,009	9,841,848,930

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,477,447,961	10,206,358,252
Khác	21,996,228	2,707,579
TỔNG CỘNG	**4,499,444,189**	**10,209,065,831**

24. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	183,745,636,485	201,313,936,350
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	36,864,451,175	40,704,402,514
Khác	3,310,197,906	8,794,932,872
TỔNG CỘNG	**223,920,285,566**	**250,813,271,736**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
Lãi tiền vay	5,651,297,219	4,876,226,580
Khác	10,998,114	4,709,417
TỔNG CỘNG	**5,662,295,333**	**4,880,935,997**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
Chi phí bán hàng	**20,272,911,907**	**17,836,965,635**
- Chi phí nhân công	8,938,343,017	7,972,363,502
- Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9,10 và 11)	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,852,590,343	9,748,715,549
- Khác	481,978,547	115,886,584
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**22,357,781,858**	**22,159,596,154**
- Chi phí nhân công	10,618,822,468	12,230,344,843
- Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9,10 và 11)	628,660,608	426,558,822
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,066,468,433	7,958,482,490
- Khác	3,043,830,349	1,544,209,999
TỔNG CỘNG	**42,630,693,765**	**39,996,561,789**

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
Thu nhập khác	**11,876,892,216**	**13,264,836,343**
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	2,561,550,673	7,006,846,040
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	8,123,338,200	4,916,682,218
Khác	1,192,003,343	1,341,308,085
Chi phí khác	**(761,756,611)**	**(644,854,560)**
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	
Khác	(761,756,611)	(644,854,560)
GIÁ TRỊ THUẦN	**11,115,135,605**	**12,619,981,783**

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	26,530,509,694	26,286,363,675
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(23,968,959,021)	(19,279,517,635)
Giá trị thuần	**2,561,550,673**	**7,006,846,040**

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
Chi phí nguyên liệu	106,359,785,369	117,675,986,152
Chi phí nhân công	70,997,885,076	81,607,037,301
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 11, 12, 13)	56,329,391,344	56,227,413,532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,820,402,976	23,925,879,387
Khác	8,043,514,566	11,373,517,153
TỔNG CỘNG	**266,550,979,331**	**290,809,833,525**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
	-	-

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận chịu thuế ước tính	22,019,531,271	53,073,292,832
Chi phí không được khấu trừ	-	-
Lãi vay chuyển kỳ sau theo NĐ 132		-
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc, thưởng LX và quà tặng	-	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cấn trừ lỗ năm trước	**22,019,531,271**	**53,073,292,832**
Lỗ năm trước chuyển sang	-	
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	**22,019,531,271**	**53,073,292,832**
Lỗ lũy kế chuyển sang năm sau		-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	**4,403,906,254**	**10,614,658,566**
Các điều chỉnh:		
Chi phí thuế không được khấu trừ thuế	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	
Lãi thuế có thể bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	**(4,403,906,254)**	**(10,614,658,566)**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	-	-

29.4 Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 05 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Công ty có khoản lãi tại ngày 31.03.2024 với tổng giá trị 22.019.531.271 đ được sử dụng bù trừ với khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là : 129.734.341.360 đ. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 số tiền chưa được chuyển lỗ còn lại 107.714.810.089 đ có thể sử dụng để tiếp tục bù với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31.12.2022	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Chuyển lỗ từ ngày 01.01.2024 đến ngày 31.03.2024	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 03 năm 2024
2020	**2025**	197,925,853,911	(187,095,471,633)	(171,863,623)	10,658,518,655
2021	**2026**	271,702,673,490	(152,798,714,408)	(21,847,667,648)	97,056,291,434
Tổng cộng		**469,628,527,401**	**(339,894,186,041)**	**(22,019,531,271)**	**107,714,810,089**

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

STT	Họ tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
1	Tạ Long Hỷ	Chủ tịch	531,520,000	643,320,000
2	Đặng Thành Duy	Tổng giám đốc	718,115,000	612,240,000
3	Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng giám đốc	519,520,000	646,320,000
4	Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng giám đốc	304,680,000	367,680,000
5	Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng giám đốc	502,240,000	624,840,000
6	Đặng Phước Thành	Thành viên HĐQT	589,120,000	736,320,000
7	Trần Anh Minh	Thành viên HĐQT	660,110,000	690,720,000
8	Trương Đình Quý	Thành viên HĐQT	498,040,000	620,640,000

9	Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng giám đốc	326,640,000	395,640,000
10	Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng giám đốc	293,640,000	427,800,000
11	Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên HĐQT	54,000,000	54,000,000
12	Hồ Kim Trường	Thành viên HĐQT độc lập	54,000,000	54,000,000
13	Đặng Công Luận	Thành viên HĐQT độc lập	54,000,000	54,000,000
14	Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT độc lập	54,000,000	54,000,000
15	Đặng Tiến Sỹ	Thành viên HĐQT	54,000,000	54,000,000
16	Trần Thị Thu Hiền	Trưởng BKS	31,000,000	35,000,000
17	Mai Thị Kim Hoàng	Thành viên BKS	24,000,000	27,000,000
18	Nguyễn Thị Mai Phượng	Thành viên BKS	24,000,000	27,000,000
	Lương và thưởng		**5,292,625,000**	**6,124,520,000**

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	**Ngày 01 tháng 01 năm 2024**
Dưới 1 năm	2,991,188,378	3,193,285,140
Từ 1 - 5 năm	1,932,466,661	2,528,691,184
Trên 5 năm	-	-
TỔNG CỘNG	**4,923,655,039**	**5,721,976,324**

Thái Thị Mộng Tuyền	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2024

23. Vốn chủ sở hữu

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	345,502,171,920	1,379,711,727,832
Lợi nhuận thuần trong kỳ				150,758,856,853	150,758,856,853
Phân phối lợi nhuận					-
Sử dụng quỹ					-
Thù lao của HĐQT và BKS					-
Cổ tức đã công bố				(359,653,717,600)	(359,653,717,600)
Khác				(624,000,000)	(624,000,000)
Giảm khác				(2,876,771,907)	(2,876,771,907)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	**678,591,920,000**	**86,929,263,110**	**268,688,372,802**	**133,106,539,266**	**1,167,316,095,178**
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	133,106,539,266	1,167,316,095,178
Phát hành cổ phiếu thưởng					-
Tăng vốn					-
Lợi nhuận thuần trong kỳ				22,017,812,635	22,017,812,635
Phân phối lợi nhuận					-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi					-
Thù lao của HĐQT và BKS					-
Cổ tức đã công bố					-
Khác				(156,000,000)	(156,000,000)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2024	**678,591,920,000**	**86,929,263,110**	**268,688,372,802**	**154,968,351,901**	**1,189,177,907,813**